

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

27 Giải Phóng, phường Bạch Mai, Hà Nội

MST: 0102381001

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2025

HÀ NỘI, NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM


27 Giải Phóng, phường Bạch Mai, Hà Nội

MST: 0102381001


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2025

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Thị Hiền

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Triệu Văn Năm

HÀ NỘI, NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

27 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội


MST: 0102381001

MỤC LỤC


NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Thị Hiền

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Triệu Văn Năm

Mã số thuế: 0107984331

CÔNG TY CP CMISTONE VIỆT NAM
SỐ 27 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG
BẠCH MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 93.349.905.905 | 93.413.891.442 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 66.953.383 | 86.101.883 |
| 1. Tiền | 111 | | 66.953.383 | 86.101.883 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh | 122 | | 0 | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 90.918.401.120 | 90.967.965.120 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.073.072.306 | 1.073.072.306 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 11.080.096.279 | 11.097.628.279 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 134 | | 0 | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2.211.000.000 | 2.211.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 104.131.421.873 | 104.163.453.873 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (27.577.189.338) | (27.577.189.338) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 767.622.067 | 767.622.067 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.747.092.672 | 8.747.092.672 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (7.979.470.605) | (7.979.470.605) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.596.929.335 | 1.592.202.372 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.596.929.335 | 1.592.202.372 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà | 153 | | 0 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính | 154 | | 0 | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 67.749.171.802 | 69.488.974.049 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.512.959.872 | 1.512.959.872 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (1.512.959.872) | (1.512.959.872) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 59.830.296.668 | 61.331.150.491 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 55.119.879.979 | 56.537.608.802 |


| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | | 124.854.554.178 | 124.854.554.178 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (69.734.674.199) | (68.316.945.376) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 4.710.416.689 | 4.793.541.689 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.975.000.000 | 9.975.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (5.264.583.311) | (5.181.458.311) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (8.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.918.875.134 | 8.157.823.558 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 7.918.875.134 | 8.157.823.558 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 161.099.077.707 | 162.902.865.491 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 245.770.433.338 | 243.450.754.434 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 134.829.547.381 | 132.509.868.477 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 6.823.625.788 | 6.813.625.788 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.861.254.085 | 5.861.254.085 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 15.136.857.552 | 15.136.857.552 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 0 | 0 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 68.769.078.926 | 66.459.400.022 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 5.217.966.383 | 5.217.966.383 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 33.019.212.647 | 33.019.212.647 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.552.000 | 1.552.000 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 110.940.885.957 | 110.940.885.957 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|--|------------|--|-------------------------|-------------------------|
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 110.940.885.957 | 110.940.885.957 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | (84.671.355.631) | (80.547.888.943) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | (84.671.355.631) | (80.547.888.943) |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | 0 | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.167.767.978 | 3.167.767.978 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 891.344.168 | 891.344.168 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (248.730.467.777) | (244.607.001.089) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | (244.607.001.089) | (236.489.925.052) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | (4.123.466.688) | (8.117.076.037) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 0 | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | | 0 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 161.099.077.707 | 162.902.865.491 |

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2025


NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Triệu Thị Hiền

KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)


Triệu Thị Hiền

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên) (Đóng dấu)



TRIỆU VĂN NĂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

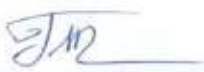
TỪ NGÀY: 01-07-2025 ĐẾN NGÀY: 30-09-2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | | 5 | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | | 66.000 | | 66.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 0 | | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | | | 66.000 | | 66.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | | 0 | | 0 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp | 20 | | | 66.000 | | 66.000 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 33.102 | 0 | 83.294 | 32.800 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | -2.309.678.904 | -2.426.713.973 | -6.857.186.575 | -7.227.954.521 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | -4.547.507.671 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | -74.018.639 | -247.900 | -164.032.701 | -68.480.515 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | -2.383.664.441 | -2.426.895.873 | -7.021.135.982 | -7.296.336.236 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | -1.739.802.247 | -1.771.995.469 | -5.219.406.743 | -5.276.136.522 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | -1.739.802.247 | -1.771.995.469 | -5.219.406.743 | -5.276.136.522 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | -4.123.466.688 | -4.198.891.342 | -12.240.542.725 | -12.572.472.758 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | -4.123.466.688 | -4.198.891.342 | -12.240.542.725 | -12.572.472.758 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

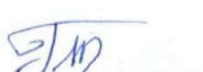
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Trần Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Thị Hiền

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRIỆU VĂN NĂM

CÔNG TY CP CMISTONE VIỆT NAM

Mẫu số: B 03 - DN

SỐ 27 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-07-2025 ĐẾN NGÀY: 30-09-2025

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-----------|-------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh | 01 | | | 66.000 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và | 02 | | (47.532.000) | (182.936.368) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | | |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 51.032.000 | 183.000.000 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (3.681.602) | (247.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh | 20 | | (181.602) | (118.268) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | | 33.102 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 33.102 | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (148.500) | (118.268) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 67.101.883 | 73.676.764 |

| | | | | |
|--|----|--|------------|------------|
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = | 70 | | 66.953.383 | 73.558.496 |

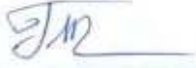
Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2025

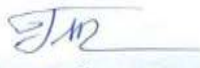
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên và đóng dấu)


Trần Thị Hiền


Trần Thị Hiền



TRIỆU VĂN NĂM

CÔNG TY CP CMISTONE VIỆT NAM

SỐ 27 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

Mã số thuế: 0107984331

Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-07-2025 ĐẾN NGÀY: 30-09-2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

i1. Hình thức sở hữu vốn.

tiền thân là Công ty Cổ phần CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 05 năm 2019. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2019 thì Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

i2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

i3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, sản xuất và kinh doanh thương mại các loại đá.

i4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

i5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

i6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam có trụ sở chính tại số 25, đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất, thương mại. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

i- Danh sách các công ty con;

i- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

i- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

i7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

i1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/....

i2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

i1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

i2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

i1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

i2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

i3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

i4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

i5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

i a) Chứng khoán kinh doanh;

i b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

i c) Các khoản cho vay;

i d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

i đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

i e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

i6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

i7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

i- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

i- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

i- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

i- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

i8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

i9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

i10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

i11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

i12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

i13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

i14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

i15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

i16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

i17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

i18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

i19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

i- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

i- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

i- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

i- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

i20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

i- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền

i- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được

i- Doanh thu hoạt động tài chính;

i- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

i- Thu nhập khác.

i21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

i22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

i23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

i24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

i25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

i26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

iV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

i1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

i2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

i3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

i- Các khoản dự phòng;

i- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tiền mặt | 456.097 | 456.097 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 66.497.286 | 66.400.096 |
| - Tiền đang chuyển | 0 | 0 |
| Cộng | 66.953.383 | 66.856.193 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

| Chi tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|----------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản đầu tư khác; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Về số lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Về giá trị | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Chi tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trái phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản đầu tư khác | 2.211.000.000 | 0 | 2.211.000.000 | 0 |
| b2) Dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trái phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chi tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|--|---------------|----------|----------------|---------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | 8.000.000.000 | 0 | 0 | 8.000.000.000 | 0 | 0 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

3. Phải thu của khách hàng

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 1.073.072.306 | 1.073.072.306 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 438.834.565 | 438.834.565 |
| Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam | 107.925.565 | 107.925.565 |
| Khách lẻ | 330.909.000 | 330.909.000 |

| | | |
|---|-------------|-------------|
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 634.237.741 | 634.237.741 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | 0 | 0 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 0 | 0 |
| - Các khoản phải thu từ khách hàng khác | 0 | 0 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 0 | 0 |

4. Phải thu khác

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải thu người lao động; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Ký cược, ký quỹ; | 65.600.000 | 0 | 65.600.000 | 0 |
| - Cho mượn; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản chi hộ; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 65.600.000 | 0 | 65.600.000 | 0 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Ký cược, ký quỹ; | 1.512.959.872 | 0 | 1.512.959.872 | 0 |
| - Cho mượn; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản chi hộ; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 1.512.959.872 | 0 | 1.512.959.872 | 0 |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | 0,00 | 0 | 0,00 | 0 |
| b) Hàng tồn kho; | 0,00 | 0 | 0,00 | 0 |
| c) TSCĐ; | 0,00 | 0 | 0,00 | 0 |
| d) Tài sản khác. | 0,00 | 0 | 0,00 | 0 |

6. Nợ xấu

| Chi tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|--|----------|------------------------|--------------|----------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

7. Hàng tồn kho

| Chi tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Công cụ, dụng cụ; | 41.150.000 | 0 | 41.150.000 | 0 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 7.979.470.605 | 0 | 7.979.470.605 | 0 |
| - Thành phẩm; | 294.265.890 | 0 | 294.265.890 | 0 |
| - Hàng hoá; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Hàng gửi đi bán; | 432.206.177 | 0 | 432.206.177 | 0 |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | 0 | 0 | 0 | 0 |

8. Tài sản dở dang dài hạn

| Chi tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|------------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|----------|
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | 0 | 0 |
| - Mua sắm; | 0 | 0 |
| - XD CB; | 0 | 0 |
| - Sửa chữa. | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

| | | | | | | | | |
|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------|----------|---------------|
| #- Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9.975.000.000 | 0 | 9.975.000.000 |
| #Giá trị hao mòn lũy kế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.015.208.311 | 0 | 5.015.208.311 |
| #- Khấu hao trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.264.583.311 | 0 | 5.264.583.311 |
| #Giá trị còn lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Tại ngày đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.959.791.689 | 0 | 4.959.791.689 |
| #- Tại ngày cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.710.416.689 | 0 | 4.710.416.689 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|--------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|-----------|
| #Nguyên giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Thuê tài chính trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Mua lại TSCĐ thuê tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Trả lại TSCĐ thuê tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Giá trị hao mòn lũy kế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Khấu hao trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Mua lại TSCĐ thuê tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Trả lại TSCĐ thuê tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Giá trị còn lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Tại ngày đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|----------------------|---|---|---|---|---|---|
| #- Tại ngày cuối năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|----------------------|---|---|---|---|---|---|

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|------------|----------------|----------------|-------------|
| #a) Bất động sản đầu tư cho thuê | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Nguyên giá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà và quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Cơ sở hạ tầng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Giá trị hao mòn lũy kế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà và quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Cơ sở hạ tầng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Giá trị còn lại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà và quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Cơ sở hạ tầng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Nguyên giá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà và quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Cơ sở hạ tầng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Tồn thất do suy giảm giá trị | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà và quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Cơ sở hạ tầng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #Giá trị còn lại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Nhà | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | |
|-----------------------------|---|---|---|---|
| #- Nhà và quyền sử dụng đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| #- Cơ sở hạ tầng | 0 | 0 | 0 | 0 |

13. Chi phí trả trước

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 0 | 0 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 0 | 0 |
| - Chi phí đi vay | 0 | 0 |
| - Các khoản khác | 0 | 0 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | 0 | 0 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 0 | 0 |
| - Các khoản khác | 7.918.875.134 | 8.635.720.406 |
| Cộng | 7.918.875.134 | 8.635.720.406 |
| - Đầu tư khác | 0 | 0 |
| - Đầu tư khác | 0 | 0 |

14. Tài sản khác

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 1.596.929.335 | 1.584.911.932 |
| - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 0 | 0 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0 | 0 |

15. Vay và nợ thuế tài chính

| Chi tiêu | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 33.019.212.647 | 0 | 0 | 0 | 33.019.212.647 | 0 |
| b) Vay dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 33.019.212.647 | 0 | 0 | 0 | 33.019.212.647 | 0 |

c) Các khoản nợ thuế tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| | | |

| Chỉ tiêu | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trên 5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Nợ thuế tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lý do chưa thanh toán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 |

i) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | (4.256.470.491) | 0 | (4.294.470.491) | 0 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | (4.256.470.491) | 0 | (4.294.470.491) | 0 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các đối tượng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | 0 | 0 | 0 | 0 |

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|----------|---------|-----------------------|--------------------------|----------|
|----------|---------|-----------------------|--------------------------|----------|

| | | | | |
|---|-----------------------|----------|----------|-----------------------|
| a) Phải nộp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.919.437.961 | 0 | 0 | 1.919.437.961 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 402.861.685 | 0 | 0 | 402.861.685 |
| - Thuế tài nguyên | 1.729.417.939 | 0 | 0 | 1.729.417.939 |
| - Tiền nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 616.979.082 | 0 | 0 | 616.979.082 |
| - Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác | 10.468.160.885 | 0 | 0 | 10.468.160.885 |
| Cộng | 15.136.857.552 | 0 | 0 | 15.136.857.552 |
| b) Phải thu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế tài nguyên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 |

18. Chi phí phải trả

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; | 0 | 0 |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; | 0 | 0 |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; | 0 | 0 |
| - Các khoản trích trước khác; | 68.769.078.926 | 61.911.892.351 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 |
| - Lãi vay | 0 | 0 |
| - Các khoản khác | 0 | 0 |
| Cộng | 68.769.078.926 | 61.911.892.351 |

19. Phải trả khác

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | 412.917.463 | 412.917.463 |
| - Kinh phí công đoàn; | 121.656.904 | 121.656.904 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 2.955.115.009 | 2.955.115.009 |
| - Bảo hiểm y tế; | 90.910.190 | 90.910.190 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 7.385.832 | 7.385.832 |
| - Phải trả về cổ phần hóa; | 123.002.409 | 123.002.409 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 0 | 0 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | 0 | 0 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 0 | 0 |
| Cộng | 3.710.987.807 | 3.710.987.807 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn; | 0 | 0 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác; | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 0 | 0 |

20. Doanh thu chưa thực hiện

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|----------|
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 |
| - Doanh thu nhận trước; | 0 | 0 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | 0 | 0 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 |
| - Doanh thu nhận trước; | 0 | 0 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | 0 | 0 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

21. Trái phiếu phát hành

| Chi tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|-------------------------|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| 21.1. Trái phiếu thường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| a) Trái phiếu phát hành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|---|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| - Loại phát hành theo mệnh giá; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Loại phát hành có chiết khấu; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Loại phát hành có phụ trội. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21.2. Trái phiếu chuyển đổi: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| - Mệnh giá; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giá trị đã mua lại trong kỳ; | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

23. Dự phòng phải trả

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|----------|
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | 0 | 0 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | 0 | 0 |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | 0 | 0 |
| - Dự phòng phải trả khác | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | 0 | 0 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | 0 | 0 |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | 0 | 0 |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------|---------|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0 | 0 |

| | | |
|--|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0 | 0 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 0 | 0 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 0 | 0 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | 0 | 0 |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0 | 0 |
| b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0 | 0 |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 0 | 0 |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0 | 0 |

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp |
|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|----------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 Số dư đầu năm trước | 160.000.000.000 | 3.167.767.978 | 0 | 0 | 0 | 0 | 891.344.168 | 0 |
| 0 - Tăng vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 - Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 - Giảm vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 - Lỗ trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 Số dư đầu năm nay | 160.000.000.000 | 3.167.767.978 | 0 | 0 | 0 | 0 | 891.344.168 | 0 |
| 0 - Tăng vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 - Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 - Giảm vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0 - Lỗ trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 Số dư cuối năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Chi tiêu | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Cộng | | |
|------------------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|----|----|
| A | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 Số dư đầu năm trước | 0 | 0 | (219.653.089.004) | 0 | (55.593.976.858) | | |

| | | | | | | |
|------------------------------|----------|----------|--------------------------|----------|-------------------------|--|
| 0 - Tăng vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 0 - Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 0 - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 0 - Giảm vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 0 - Lỗ trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 0 - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 Số dư đầu năm nay | 0 | 0 | (236.489.925.052) | 0 | (72.430.812.906) | |
| 0 - Tăng vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 0 - Lãi trong năm nay | 0 | 0 | (236.489.925.052) | 0 | (236.489.925.052) | |
| 0 - Giảm vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 0 - Lỗ trong năm nay | 0 | 0 | 4.123.466.688 | 0 | 4.123.466.688 | |
| 1 Số dư cuối năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|----------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 0 | 0 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 0 | 0 |
| + Vốn góp đầu năm | 163.167.767.978 | 163.167.767.978 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 163.167.767.978 | 0 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0 | 0 |

d) Cổ phiếu

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0 | 0 |

| | | |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0 | 0 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 0 | 0 |

đ) Cổ tức

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 0 | 0 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | 0 | 0 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | 0 | 0 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | 0 | 0 |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | 0 | 0 |
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 891.344.168 | 891.344.168 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; | 0 | 0 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | 0 | 0 |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | 0 | 0 |

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm | 0 | 0 |

27. Chênh lệch tỷ giá

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 0 | 0 |
| - Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác | 0 | 0 |

28. Nguồn kinh phí

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 0 | 0 |
| - Chi sự nghiệp | 0 | 0 |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 0 | 0 |

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| Chi tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | 0 | 0 |

| | | |
|---|---|---|
| - Từ 1 năm trở xuống; | 0 | 0 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | 0 | 0 |
| - Trên 5 năm; | 0 | 0 |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | 0 | 0 |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | 0 | 0 |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | 0 | 0 |
| c) Ngoại tệ các loại | 0 | 0 |
| d) Kim khí quý, đá quý | 0 | 0 |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý | 0 | 0 |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | 0 | 0 |

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|----------|-----------|
| a) Doanh thu | 0 | 0 |
| - Doanh thu bán hàng; | 0 | 0 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 0 | 0 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | 0 | 0 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | 0 | 0 |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 0 | 0 |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | 0 | 0 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|---------|-----------|
| Trong đó: | 0 | 0 |
| - Chiết khấu thương mại; | 0 | 0 |
| - Giảm giá hàng bán; | 0 | 0 |
| - Hàng bán bị trả lại. | 0 | 0 |

3. Giá vốn hàng bán

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|----------|---------|-----------|
|----------|---------|-----------|

| | | |
|--|----------|----------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 0 | 0 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 0 | 0 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 0 | 0 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán; | 0 | 0 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư; | 0 | 0 |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | 0 | 0 |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | 0 | 0 |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | 0 | 0 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | 0 | 0 |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|-----------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay; | 33.102 | 0 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | 0 | 0 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 0 | 0 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 0 | 0 |
| - Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán; | 0 | 0 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | 0 | 0 |
| Cộng | 33.102 | 0 |

5. Chi phí tài chính

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------|
| - Lãi tiền vay; | 0 | 0 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 0 | 0 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 0 | 0 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 2.309.678.904 | 0 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | 0 | 0 |
| - Chi phí tài chính khác; | 0 | 0 |
| Cộng | 2.309.678.904 | 0 |

6. Thu nhập khác

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|---------|-----------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 0 | 0 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | 0 | 0 |

| | | |
|-----------------------|----------|----------|
| - Tiền phạt thu được; | 0 | 0 |
| - Thuế được giảm; | 0 | 0 |
| - Các khoản khác. | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

7. Chi phí khác

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 0 | 0 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | 0 | 0 |
| - Các khoản bị phạt; | 0 | 0 |
| - Các khoản khác. | 1.739.802.247 | 0 |
| Cộng | 1.739.802.247 | 0 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|------------|-----------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp ps trong kỳ | 74.018.639 | 0 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | 70.337.037 | 0 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 70.337.037 | 0 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 3.681.602 | 0 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng ps trong kỳ | 0 | 0 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | 0 | 0 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 0 | 0 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 0 | 0 |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | 0 | 0 |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | 0 | 0 |
| - Các khoản ghi giảm khác. | 0 | 0 |

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|-------------------|-----------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 0 | 0 |
| - Chi phí nhân công; | 0 | 0 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 0 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 70.337.037 | 0 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 0 | 0 |
| Cộng | 70.337.037 | 0 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 0 | 0 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 0 | 0 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 0 | 0 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | 0 | 0 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | 0 | 0 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | 0 | 0 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | 0 | 0 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | 0 | 0 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | 0 | 0 |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| Chi tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | 0 | 0 |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | 0 | 0 |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | 0 | 0 |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | 0 | 0 |
| - Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác | 0 | 0 |
| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: | 0 | 0 |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | 0 | 0 |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 0 | 0 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | 0 | 0 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | 0 | 0 |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | 0 | 0 |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | 0 | 0 |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | 0 | 0 |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 0 | 0 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | 0 | 0 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | 0 | 0 |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | 0 | 0 |


| | | |
|--|---|---|
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | 0 | 0 |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác. | 0 | 0 |

IX. Những thông tin khác

- i1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- i2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- i3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- i4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- i5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- i6. Thông tin về hoạt động liên tục:
- i7. Những thông tin khác.


Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Thị Hiền

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRIỆU VĂN NĂM